PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 06 tháng 11 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.60			5.20	0.40	275,400	1,432,080	110,160	
2	Gạo tẻ máy	Kg	32.00			30.50	1.50	25,000	762,500	37,500	
3	Thịt ngan	Kg	3.00			2.90	0.10	175,000	507,500	17,500	
4	Thịt lợn nạc	Kg	5.50			5.36	0.14	155,000	830,800	21,700	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	8.80			8.00	0.80	135,000	1,080,000	108,000	
6	Cà chua	Kg	4.00			3.90	0.10	35,000	136,500	3,500	
7	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
8	Khoai tây	Kg	7.00			6.50	0.50	25,000	162,500	12,500	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.97	0.03	30,000	29,100	900	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.40			2.22	0.18	80,000	177,600	14,400	
12	Bột nêm	Kg	0.80			0.79	0.01	85,000	67,150	850	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	2.80			2.60	0.20	180,000	468,000	36,000	
18	Bí ngô	Kg	8.00			7.60	0.40	25,000	190,000	10,000	
19	Bí đao (bí xanh)	Kg	3.00			2.90	0.10	25,000	72,500	2,500	
20	Củ cải trắng	Kg	3.00			2.90	0.10	22,000	63,800	2,200	
21	Dưa hấu	Kg	16.00			15.00	1.00	32,000	480,000	32,000	
22	Bánh phở	Kg	15.00			13.90	1.10	35,000	486,500	38,500	
23	Thịt bò loại 1	Kg	2.00			2.00		305,000	610,000		
24	Rau ngót	Kg	1.00			1.00		35,000	35,000		
25	Thịt lợn nạc	Kg	2.50			2.50		155,000	387,500		
26	Cải xanh	Kg	0.20				0.20	20,000		4,000	
27	Tim lợn	Kg	0.60				0.60	315,000		189,000	
	Cộng								**8,086,300**	**647,540**	
	Tổng cộng								**8,733,840**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 15/11/2024 10:19:24
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 06 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 350 **- 3 tuổi: 72** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 325 **- 4 tuổi: 121** **+ Nhà trẻ: 25** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 132 **- Cơm thường: 25**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.20	0.40	5.20	0.40	1,404.0	108.0			1,352.0	104.0			1,976.0	152.0	25,688.0	1,976.0
2	Gạo tẻ máy	30.50	1.50	30.50	1.50			2,409.5	118.5			305.0	15.0	23,149.5	1,138.5	104,920.0	5,160.0
3	Thịt ngan	2.90	0.10	1.45	0.05											1,450.0	50.0
4	Thịt lợn nạc	5.36	0.14	5.25	0.14	998.0	26.1			367.7	9.6					7,301.4	190.7
5	Thịt lơn mỡ	8.00	0.80	7.84	0.78	1,136.8	113.7			2,924.3	292.4					30,889.6	3,089.0
6	Cà chua	3.90	0.10	3.71	0.10			22.2	0.6			7.4	0.2	148.2	3.8	741.0	19.0
7	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
8	Khoai tây	6.50	0.50	5.66	0.44			113.1	8.7			5.7	0.4	1,181.9	90.9	5,259.2	404.6
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.97	0.03	0.97	0.03												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.22	0.18	2.22	0.18							2,213.3	179.5			19,913.4	1,614.6
12	Bột nêm	0.79	0.01	0.79	0.01												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Sườn lợn (heo) bỏ xương	2.60	0.20	1.12	0.09	200.1	15.4			143.1	11.0					2,090.7	160.8
18	Bí ngô	7.60	0.40	6.21	0.33			18.6	1.0			6.2	0.3	378.8	19.9	1,676.5	88.2
19	Bí đao (bí xanh)	2.90	0.10	2.18	0.08			13.1	0.5					52.2	1.8	261.0	9.0
20	Củ cải trắng	2.90	0.10	2.52	0.09			37.8	1.3			2.5	0.1	90.6	3.1	528.6	18.2
21	Dưa hấu	15.00	1.00	14.70	0.98									29.4	2.0	3,675.0	245.0
22	Bánh phở	13.90	1.10	13.90	1.10			444.8	35.2			55.6	4.4	4,406.3	348.7	19,877.0	1,573.0
23	Thịt bò loại 1	2.00		1.96		411.6				74.5						2,312.8	
24	Rau ngót	1.00		0.77				40.8						26.2		269.5	
25	Thịt lợn nạc	2.50		2.45		465.5				171.5						3,405.5	
26	Cải xanh		0.20		0.15				2.6				0.3		2.9		24.3
27	Tim lợn		0.60		0.56		85.2				18.0				6.8		530.2
	Cộng					**4,629.5**	**349.0**	**3,139.7**	**170.5**	**5,033.1**	**435.1**	**2,601.2**	**200.5**	**31,627.2**	**1,780.7**	**231,272.3**	**15,208.4**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**14.2**	**14.0**	**9.7**	**6.8**	**15.5**	**17.4**	**8.0**	**8.0**	**97.3**	**71.2**	**711.6**	**608.3**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8,750,000 đ
- Hôm trước mang sang:	2,460 đ
- Đã chi:	8,733,840 đ
- Thừa:	16,160 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	18,620 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Thịt ngan,thịt lợn,sốt cà
*** Bữa trưa:**	- Canh xương ngũ sắc
***Ăn chiều:**	- Bánh phở thịt bò
	- Bánh phở tim